

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
CƠ CẤU, DIỆN TÍCH THEO LOẠI ĐẤT VÀ ĐỜI TƯƠNG SỬ ĐƯỜNG ĐẤT, ĐỜI TƯƠNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT

Đến ngày 31/12/2025

Đơn vị báo cáo
Xã Thanh Miện
Thành phố Hà Phòng

Đơn vị minh họa

Thu tư	Loại đất	Mã	Cơ cấu trong nước, ngoại Việt Nam gồm cơ ở nước ngoài (CNC)										Cơ cấu diện tích đất theo đời tương và được sử dụng đất																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
			Tầng xã					Tỷ trọng trong nước (CNC)					Tỷ trọng trong nước (CNC)					Tỷ trọng trong nước (CNC)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
Tổng diện tích			3.346,11	100,00	2.319,33	69,31			122,93	3,67	27,70	0,83			3,38	0,16	0,77	0,02																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								

Ngày 05 tháng 5 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]
Lê Ngọc Hân



PHÓ CHỦ TỊCH
LÊ NGỌC HÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Biểu 02/TKKK

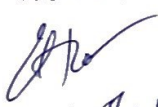
THÔNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT
Đến ngày 31/12/2025

Đơn vị báo cáo
Xã Thanh Miện
Thành phố Hải Phòng
ĐVT: số lượng người

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất												Số lượng người được giao quản lý đất			
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đáng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đáng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)-	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng số		42 756	42 647		16	10		56		4	15				7		1	
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	26 635	26 629		5										1			
1	Đất trồng lúa	LUA	19 103	19 102		1													
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	307	306		1													
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4 930	4 929		1													
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2 285	2 282		2										1			
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																	
10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10	10															
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	16 121	16 018		11	10		56		4	15				6		1	
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9 660	9 660															
2	Đất ở tại đô thị	ODT	6 350	6 349														1	
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1			1													
4	Đất quốc phòng	CQP	1			1													
5	Đất an ninh	CAN	1			1													
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	17			4	10		3										
6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1			1													
6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																	
6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4				3		1										
6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9				7		2										
6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1			1													
6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2			2													
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	55	9					46										
7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																	
7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	5						5										
7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24						24										
7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26	9					17										
7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	14			4			7							3			
8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1													1			
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1													1			
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1													1			
8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1			1													
8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1			1													
8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3						3										
8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3						3										
8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1			1													
8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2			1			1										
9	Đất tôn giáo	TON	4								4								
10	Đất tin ngưỡng	TIN	15									15							
11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1													1			
12	Đất có mặt nước chuyên dùng dùng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1													1			
13	Đất có mặt nước đọng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1													1			
14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD																	

Ngày 05 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)


LƯU THỊ HIỀN

Ngày 05 tháng 3 năm 2026

Cơ quan có chức năng quản lý đất đai⁽¹⁾
(Ký tên, đóng dấu)




PHÓ CHỦ TỊCH
LÊ NGỌC HÂN